

CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU TÂN BIÊNCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 456 /CSTB-TCKT

Tây Ninh, ngày 24 tháng 04 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cao su Tân Biên thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Hợp nhất Quý 1 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: RTB
- Địa chỉ: Tổ 2, ấp Thanh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0276 3875266 Fax: 0276 3875307
- Email: tbrc@tabiruco.vn Website: <http://www.tabiruco.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Hợp nhất quý 1/2025
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được kiểm toán năm 2024):

☐ Có☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24/04/2025 tại đường dẫn: <http://www.tabiruco.vn/quan-he-co-dong/>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Hợp nhất quý

1/2025;

- Công văn giải trình số

451/CSTB-TCKT ngày

24/4/2025.



Dại diện tổ chức

Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Nguyễn Trần Thiên Phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN
Tổ 2 - Ấp Thanh Phú - xã Tân Hiệp - huyện Tân Châu - tỉnh Tây Ninh



TBRC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính quý 01 kết thúc ngày 31/03/2025

Tây Ninh tháng 04 năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mã số TÀI SẢN Thuyết minh 31/03/2025 VND 01/01/2025 VND

A. TÀI SẢN NGÀN HẠN

110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	226.044.633,222	284.310.568,907
111	I. Tiền		123.037.233,222	193.535.061,483
112	2. Các khoản tương đương tiền		103.007.400,000	90.775.507,424
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	261.469.431,835	224.325.804,456
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.a	261.469.431,835	224.325.804,456

130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		17.912.502,364	30.494.253,177
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	950.147,025	20.224.534,435
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		6.296.243,167	3.998.429,919
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	13.634.579,616	9.202.656,873
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.a	(2.968.467,444)	(2.931.368,050)

140	IV. Hàng tồn kho	7	241.794.140,327	197.781.745,736
141	1. Hàng tồn kho		241.794.140,327	197.781.745,736
149	. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		83.165.260,360	79.882.545,410
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	1.108.236,288	957.367,981
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		79.367,186,298	77.472.242,670
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	2.689.837,774	1.452.934,759

200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.211.853,232,351	2.221.178,495,782
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		1.962.589,195,874	1.975.134,013,610
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.961.817,911,679	1.974.311,715,179
222	- Nguyên giá		3.050.153,684,295	3.029.810,443,661
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.088.335,772,616)	(1.055.498,728,482)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	771.284,195	822.298,431
228	- Nguyên giá		4.307.374,677	4.257.854,459
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.536.090,482)	(3.435.556,028)

240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		173.461,969,456	174.160,252,513
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	173.461,969,456	174.160,252,513
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	53.149,670,994	53.126,975,156
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.b	13.210,856,964	13.188,161,126
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.c	41.306,446,741	41.306,446,741
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	4.c	(1.367,632,711)	(1.367,632,711)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		22.652,396,027	18.757,254,503
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	16.155,135,591	16.534,316,075
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		6.497,260,436	2.222,938,428
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.042,239,200,459	3.037,973,413,468

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN
Thuyết minh
31/03/2025 VND
01/01/2025 VND

C. NỢ PHẢI TRẢ		300	
I. Nợ ngắn hạn		310	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	27.725.580.671	20.657.872.197
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12a	83.468.192.890	6.689.689.859
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	32.442.547.269	61.520.008.272
4. Phải trả người lao động	14	21.136.323.367	86.239.797.905
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	335.552.077	8.750.186.265
6. Phải trả ngắn hạn khác	15	16.590.320.068	15.528.673.740
7. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	16	27.176.645.511	33.216.187.893
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	3.911.398.601	14.965.423.925
II. Nợ dài hạn		330	
1. Phải trả dài hạn khác	15	390.000.000	390.000.000
2. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	16	53.652.205.759	111.671.556.623
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		580.641.701	580.641.701
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		10.095.290.818	10.268.163.496
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	
I. Vốn chủ sở hữu		410	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	17	2.764.734.501.727	2.667.495.211.592
2. Cũ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		879.450.000.000	879.450.000.000
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		49.139.022.270	49.139.022.270
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		227.791.025.722	212.348.633.479
5. Quỹ đầu tư phát triển		246.114.300.130	246.114.300.130
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		461.270.480.693	421.426.878.501
7. LNST chưa phân phối lấy kế đến cuối năm trước		418.426.537.430	61.177.541.763
8. LNST chưa phân phối năm nay		42.843.943.263	360.249.336.738
9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		900.969.672.912	859.016.377.212
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.042.739.200.459	3.037.973.413.468

Người lập
Kế toán trưởng
Trần Nguyễn Duy Sinh
Lam Quang Phúc
Lâm Thanh Phú
TỔNG GIÁM ĐỐC
Tây Ninh, ngày 31 tháng 04 năm 2025
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN
H. TÂN CHÂU - T. TÂY NINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 01 Năm 2025

Mã số CHI TIẾT
Thuyết minh
TH Quý 01
Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ

Năm nay
Năm trước
Năm nay
Năm trước

01	1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	203.113.015.299	285.646.120.362	203.113.015.299	285.646.120.362
02	2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	939.423.744	-	939.423.744
		Chiết khấu thương mại	-	939.423.744	-	939.423.744
10	3.	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	203.113.015.299	284.706.696.618	203.113.015.299	284.706.696.618
11	4.	Giá vốn hàng bán	112.400.338.024	186.336.349.443	112.400.338.024	186.336.349.443
20	5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	90.712.677.275	98.370.347.175	90.712.677.275	98.370.347.175
21	6.	Doanh thu hoạt động tài chính	5.449.368.119	8.213.009.038	5.449.368.119	8.213.009.038
22	7.	Chi phí tài chính	3.831.368.417	10.140.156.328	3.831.368.417	10.140.156.328
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.007.126.511	3.454.945.693	2.007.126.511	3.454.945.693
24	8.	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	22.695.838	(725.094.038)	22.695.838	(725.094.038)
25	9.	Chi phí bán hàng	6.127.037.443	7.284.933.690	6.127.037.443	7.284.933.690
26	10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.778.441.815	14.304.814.621	13.778.441.815	14.304.814.621
30	11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	72.447.893.557	74.128.357.536	72.447.893.557	74.128.357.536
31	12.	Thu nhập khác	13.956.517.569	83.699.750.043	13.956.517.569	83.699.750.043
32	13.	Chi phí khác	3.131.217.411	3.849.759.692	3.131.217.411	3.849.759.692
40	14.	Lợi nhuận khác	10.825.300.158	79.849.990.351	10.825.300.158	79.849.990.351
50	15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	83.273.193.715	153.978.347.887	83.273.193.715	153.978.347.887
51	16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.170.094.697	21.669.480.517	13.170.094.697	21.669.480.517
52	17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(3.694.334.853)	3.593.583.602	(3.694.334.853)	3.593.583.602
60	18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	73.797.433.871	128.715.283.768	73.797.433.871	128.715.283.768
61	19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	42.843.943.263	109.885.239.758	42.843.943.263	109.885.239.758
62	20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	30.953.490.608	18.830.044.010	30.953.490.608	18.830.044.010
70	21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	487	1.249	487	1.249

Người lập

Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng

Lâm Quang Phúc

Lâm Thanh Phú

Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 04 năm 2025



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 01 Năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		83.273.193.715	153.978.347.887
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		38.271.596.001	37.326.951.603
03	- Các khoản dự phòng		(37.099.394)	(83.579.166)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.518.468.736)	(83.394.166.681)
06	- Chi phí lãi vay		2.007.126.511	3.454.945.693
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn		115.996.348.097	111.282.499.336
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(9.412.804.776)	25.423.549.323
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		44.012.394.591	(47.244.164.936)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		16.773.031.618	3.673.899.305
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(228.312.177)	(8.694.773.598)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.007.126.511)	(3.454.945.693)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(50.156.592.484)	(24.872.030.729)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(155.670.694.928)	(465.500.950)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(40.693.756.570)	55.648.532.058
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.676.364.151)	(6.101.324.784)
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		79.065.550.000	125.974.700.000
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(60.400.000.000)	(182.466.468.144)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị		23.400.000.000	12.000.000.000
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.322.322.963	9.867.627.453
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		42.711.508.812	(40.725.465.475)
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	## Tiền thu từ đi vay		-	4.946.300.238
34	## Tiền trả nợ gốc vay		(63.761.626.077)	(11.173.231.923)
36	## Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.522.250)	(4.050.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(63.771.148.327)	(6.230.981.685)

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên
Tổ 2, ấp Thành Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Quý 01 Năm 2025

Thuyết minh

50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm

Kế toán trung

Trần Nguyễn Duy Sinh

Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
(61.753.396.085)	8.692.084.898
284.310.568.907	169.706.090.341
3.487.460.400	(2.117.149.392)
226.044.633.222	176.281.025.847

Tây Ninh ngày 14 tháng 04

[illegible]

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 1 năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 879.450.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mủ cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Công nghiệp hóa chất phân bón;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Thương nghiệp bán buôn;
- Sản xuất chai nhựa PET, nước uống tinh khiết đóng chai.
- Kinh doanh vận tải

Cấu trúc tập đoàn

- **Tổng số các Công ty con:**
 - + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 công ty.
 - + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 công ty.
- Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2024 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom (*)	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	58,97%	58,97%	Trồng cây cao su

(*) Công ty CP Cao su Tân Biên Kampong Thom được xác định là Công ty con vì Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty này, đồng thời có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp, có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Trong đó, tỷ lệ quyền biểu quyết xác định theo phương án góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom và tỷ lệ lợi ích xác định theo số vốn thực góp của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2024 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty con nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2025	01/01/2025
Tiền mặt	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.568.534.034	10.545.547.216
Tiền đang chuyển	116.468.699.188	182.989.514.267
Các khoản tương đương tiền (*)	103.007.400.000	90.775.507.424
	226.044.633.222	284.310.568.907

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2025	01/01/2025
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Đầu tư ngắn hạn	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	261.469.431.835	224.325.804.456
	261.469.431.835	224.325.804.456

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thanh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ tài chính Quý 01 kết thúc ngày 31/03/2025

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên kết

31/03/2025					01/01/2025				
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo	
				phương pháp vốn chủ sở hữu VND				phương pháp vốn chủ sở hữu VND	
Đầu tư vào Công ty liên kết									
- Công ty Cổ phần Chế biến - XNK gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	13.210.856.964	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	13.188.161.126	
				13.210.856.964				13.188.161.126	

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP Gỗ MDF VRG-Quảng Trị	26.263.809.000	-	26.263.809.000	
- Công ty CP TM Dịch vụ Du lịch Cao su	2.050.267.464	(1.367.632.711)	2.050.267.464	(1.367.632.711)
- Công ty CP Quasa - Geruco	11.593.170.277	-	11.593.170.277	-
- Công ty CP Phát triển đô thị và KCN Cao su VN	1.399.200.000	-	1.399.200.000	-
	41.306.446.741	(1.367.632.711)	41.306.446.741	(1.367.632.711)

Thông tin về các khoản đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Gỗ MDF VRG-Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	6,11%	6,11%	Sản xuất và kinh doanh XNK gỗ vắn
Công ty CP TM Dịch vụ Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	3,05%	3,05%	Thương mại, dịch vụ
Công ty CP Quasa - Geruco	Tỉnh Quảng Trị	1,46%	1,46%	Trồng cao su
Công ty CP Phát triển đô thị và KCN Cao su VN	Tỉnh Hải Dương	1,80%	1,80%	Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGÂN HÀNG KHÁC

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dư phòng	Giá trị	Dư phòng
a) Ngân hàng	13.634.579,616	VND	9.202.656,873	VND
- Tạm ứng	2.557.864,281	-	226.573,288	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	1.009.224,640	-	1.814.674,705	-
- Phải thu tiền hợp tác tác trồng mía	2.182.895,000	-	2.182.895,000	-
- Phải thu về tiền ăn giữa ca của các nông trường	2.708.813,932	-	15.222,035	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	510.955,307	-	499.616,578	-
- Phải thu thuế TNCN của nhân viên	-	-	-	-
- Tiền ký quỹ	571.641,781	-	788.025,613	-
- Phải thu từ nguồn phúc lợi	-	-	-	-
- Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý các hộ giao khoán	438.369,809	-	434.730,537	-
- Phải thu tiền cổ tức được chia	3.023.548,482	-	3.023.548,482	-
- Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phiếu VRG (")	-	-	-	-
- Phải thu khác	631.266,384	-	217.370,635	-
b) Đại hạn				
- Tiền ký quỹ				
Tổng cộng	13.634.579,616	-	9.202.656,873	-

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ tài chính Quý 01 kết thúc ngày 31/03/2025

9 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

- Công ty TNHH MTV Thương Mại
- Công ty TNHH Cao su Hiệp Thành
- OPC - FAO INTERNATIONAL LIMITED
- Các khoản phải thu khách hàng khác

31/03/2025	VND	933,446.825	0	16,700.200	950,147,025
01/01/2025	VND	933,446.825	9,462,045.469	9,799,696.121	29,346,020
					20,224,534,435

ΠΥΧΩΝ · 89

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi
- Công ty Eng Heng
 - Công ty Ngòi sao Mekong

31/03/2025	Gia trị có thể thu hồi	VND	2.968.467.444
			583.635.444
			2.384.832.000
			2.968.467.444
01/01/2025	Gia trị có thể thu hồi	VND	2.931.368.050
			576.341.269
			2.355.026.781
			2.931.368.050

7 . HẠNG TỌA KHO

31/03/2025		01/01/2025	
Gia gốc	241.794.140.327	Gia gốc	197.781.745.736
Dy phông	34.132.262.147	Dy phông	12.517.912.529
	139.620.723.848		123.771.379.979
	30.633.941.185		40.992.328.137
	12.549.556.331		3.067.085.768
	24.857.656.816		17.433.039.323
Gia gốc	VND	Gia gốc	VND
Dy phông	VND	Dy phông	VND
	0		0

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a)		b)	
Ngân hàng	Chi phí công cụ dùng cụ chờ phân bổ	Chi phí sửa chữa	Chi phí trả trước dài hạn khác
31/03/2025	287.430.130	820.806.158	16.155.135.591
VND	0	957.367.981	16.534.316.075
01/01/2025	187.640.040	663.659.106	2.561.585.279
VND	106.068.835	8.507.033.407	5.465.697.389
			8.826.061.904
			3.579.155.898

HÌNH QUẢ HẠT QUẢ NỤS IV. 6

[illegible]

2428
NGUYỄN VĂN PHẢI
05/05/1980
QUẬN BÌNH
QUẬN BÌNH

Gia trị quyền sử dụng đất
VND

Phân mềm máy
tính, khác
VND

Công
VND

24.652.933	24.867.285	49.520.218
1.947.924.550	2.309.929.909	4.257.854.459

850 722 217 1 827 107 207 1 825 100 210 1

1,947,924,550	1,487,631,478	61,111,668	61,111,668
24,652,933	14,769,853	39,422,786	

Số dư cuối năm	1.972.577,483	1.563.512,999	3.536.090,482
----------------	---------------	---------------	---------------

Tại ngày đầu năm	0	822.298.431
Tổng cộng	0 <th>822.298.431</th>	822.298.431

VND 31/03/2025 VND 01/01/2025

Chi phí, công trình khác

173.461,969,456	174.160,252,513
29,134,504,154	28,983,455,888
21,570,152,531	21,458,321,535
28,282,188,140	22,514,900,666
22,632,238,071	28,514,900,666
17,144,098,595	17,055,214,587
9,403,394,569	9,354,642,434
25,439,504,954	25,307,613,204
19,415,822,577	19,315,160,758
464,065,865	2,059,260,885

12. 2. 1954

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND
31/03/2025			01/01/2025		

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

- Công ty Nhà Rong Envi-Tech Cambodia
- Công ty CP Dầu Tu Phát Triền Nhà Rong
- ANN CONSTRUCTION CO., LTD
- C.K.H.L Technology Service Trading Co., Ltd
- Biomass Technology (Cambodia) Co., Ltd
- City CP cơ khí cao su
- City TNHH TM DV XNK Nghĩa Thảo
- Ngan Huy Hoang Construction & Import Export Co, Ltd
- Công ty TNHH Piseth Lykumng
- Công ty Sy Tien Agricultural Co.,LTD
- Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia
- Công ty Hung Phát Thanh Trading Company Co.,LTD
- Công ty Hiếu - Nghĩa Imex & Trading Co.,LTD
- Phải trả các đối tượng khác

12a NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÂN HẠN

- City CP Gỗ MDF VRG Dongwha
- City TNHH TM DV chế biến gỗ Thiên Dương
- City TNHH Gia Phú Anh
- Phải trả các đối tượng khác

Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND
31/03/2025			01/01/2025		
27.725.580.671	2.764.913.364	27.725.580.671	20.657.872.197	8.038.787.153	20.657.872.197
346.798.512	346.798.512				
939.392.279	939.392.279				
249.657.339	249.657.339				
55.000.373	55.000.373				
169.328.331	169.328.331				
629.138.637	629.138.637				
11.373.653.898	11.373.653.898				
-	-				
-	-				
3.235.487.642	3.235.487.642				
2.338.007.950	2.338.007.950				
3.886.359.760	3.886.359.760				
1.737.842.586	1.737.842.586				
2.764.913.364	2.764.913.364				
83.468.192.890	7.966.274.090	83.468.192.890	6.689.689.859	6.689.689.859	6.689.689.859

Bao cáo tài chính hợp nhất
Kỳ tài chính Quý 01 kết thúc ngày 31/03/2025

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

[illegible]

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

31/03/2025	VND	0	0	0	335,552,077
01/01/2025	VND	2,251,132,013	5,365,477,848	1,133,576,404	8,750,186,265

уѣд уѣдN (в

Chi phí lái vay

Chị phi thu mua mủ ngyên liệu

Trích lược biên bản phiên họp tại cơ quan nhân viên

Chi phí phải trả khác

15 PHẢI TRÀ KHÁC

uēq uēδ_N (u

- Nhân kỷ quố, kỷ cuộc ngàn hàn

- Cỗ tục, lợi nhuận phải trả

- Quý ung họ, quý tư thiên, quý tinh thuong CBOCNV đồng góp

- Phải tra các khoản các nông trường (1)
- Phải trả liên báo hành công (1)

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

b) Đại diện

- Nhân kỷ quý, kỷ cuộc dài hàn

390,000,000	390,000,000
390,000,000	390,000,000
15,528,673,740	16,590,320,068
2,769,708,262	1,700,458,051
2,156,092,997	2,147,114,087
374,854,089	757,115
273,468,784	273,468,784
157,989,352	122,849,500
9,796,560,256	12,345,672,531
VND	VND
01/01/2025	31/03/2025

01/01/2025

		01/01/2025				Trong năm				31/03/2025			
a)	Vay ngắn hạn	Số có khả năng trả nợ	VND	Tăng	VND	Giảm	CLTG do chuyển đổi BCTC	Giá trị	VND	Số có khả năng trả nợ	VND		
	- Vay ngắn hạn	-		-		-		-		-			
	- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	33.216.187.893		-	6.174.018.323	134.475.941		27.176.645.511		27.176.645.511			
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh ⁽²⁾	33.216.187.893			6.174.018.323	134.475.941		27.176.645.511		27.176.645.511			
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Phnom Penh ⁽²⁾												
b)	Vay dài hạn	33.216.187.893	33.216.187.893	-	6.174.018.323	134.475.941	27.176.645.511	27.176.645.511	-	-	-		
	- Vay dài hạn	-		-		-		-		-			
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	-											
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh ⁽²⁾	17.559.000.000	127.328.744.516	63.761.626.077	(297.267.169)	63.269.851.270		17.559.000.000		17.559.000.000			
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Phnom Penh ⁽³⁾	144.887.744.516	144.887.744.516	-	63.761.626.077	(297.267.169)		80.828.851.270		80.828.851.270			
	Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(33.216.187.893)	(33.216.187.893)	-	(6.174.018.323)	(134.475.941)		(27.176.645.511)		(27.176.645.511)			
	Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	111.671.556.623	111.671.556.623					53.652.205.759		53.652.205.759			

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	879.450.000.000	146.223.888.774	49.139.022.270	265.003.811.854	741.717.438.395	2.327.648.461.423
Lãi trong kỳ này	-	-	-	367.115.327.752	117.171.110.577	484.286.438.329
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(5.346.000.000)	(5.346.000.000)	(5.346.000.000)
Trích quỹ thưởng người quản lý	-	-	-	(209.000.000)	(209.000.000)	(209.000.000)
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm trước	-	-	-	(193.479.000.000)	(193.479.000.000)	(193.479.000.000)
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm trước tại các Cty con	-	-	-	(20.592.888.400)	(20.592.888.400)	(20.592.888.400)
Tạm trích quỹ K. thưởng P. lợi từ lợi nhuận năm nay	-	-	-	(17.651.047.200)	(17.651.047.200)	(17.651.047.200)
CLTG do chuyển đổi BCTC	-	66.124.744.705	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi tại các công ty con	-	-	-	(3.904.973.271)	(2.716.977.247)	(6.621.950.518)
Thuế giữ lại phải nộp Vương quốc Campuchia	-	-	-	(7.207.461.132)	(5.014.761.059)	(12.222.222.191)
Tăng, giảm khác	-	-	-	(421.426.878.501)	(859.016.377.212)	(1.280.485.389.713)
Số dư cuối năm trước	879.450.000.000	212.348.633.479	49.139.022.270	421.426.878.501	246.114.300.130	2.667.495.211.592
Lãi trong năm nay	879.450.000.000	212.348.633.479	49.139.022.270	421.426.878.501	859.016.377.212	2.667.495.211.592
Trích quỹ đầu tư phát triển ⁽¹⁾	-	-	-	42.843.943.263	30.953.490.608	73.797.433.871
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-
CLTG do chuyển đổi BCTC	-	15.442.392.243	-	-	11.473.204.184	26.915.596.427
Tăng, giảm khác	-	-	-	(3.000.341.071)	(473.399.092)	(3.473.740.163)
Số dư cuối năm nay	879.450.000.000	227.791.025.722	49.139.022.270	461.270.480.693	900.969.672.912	2.764.734.501.727
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu						
31/03/2025	VND	(%)	Tỷ lệ	01/01/2025	VND	Tỷ lệ
865.905.530.000	865.905.530.000	98,46		865.905.530.000	865.905.530.000	98,46
13.544.470.000	13.544.470.000	1,54		13.544.470.000	13.544.470.000	1,54
879.450.000.000	879.450.000.000			879.450.000.000	879.450.000.000	
100,00	100,00			100,00	100,00	

Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
Các cổ đông khác

c)	Cổ phiếu	31/03/2025	01/01/2025
18	TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	87.945.000	87.945.000
	Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	87.945.000	87.945.000
	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	87.945.000	87.945.000
	- Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000
	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000

18	Doanh thu bán thành phẩm mù cào su	152.470.270.842	128.537.615.546
	Doanh thu bán hàng hóa mù cào su	50.509.700.539	157.043.091.772
	Doanh thu sản phẩm, dịch vụ khác	133.043.918	65.413.044
19	CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	0	939.423.744
	Chiết khấu thương mại	0	939.423.744
20	GIÁ VỐN HÀNG BÁN	112.400.338.024	186.336.349.443
	Giá vốn thành phẩm mù cào su	65.676.558.467	102.086.162.899
	Giá vốn hàng hóa mù cào su	46.636.967.187	84.234.656.029
	Giá vốn sản phẩm, dịch vụ khác	86.812.370	15.530.515

21	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	1.516.872.898	1.204.745.855
	Lãi tiền gửi	1.516.872.898	1.204.745.855
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
	Doanh thu tài chính khác	3.932.495.221	7.008.263.183
22	CHI PHÍ TÀI CHÍNH	5.449.368.119	8.213.009.038
	Lãi tiền vay	2.007.126.511	3.454.945.693
	Chi phí tài chính khác	1.824.241.906	6.685.210.635
23	CHI PHÍ BÁN HÀNG	3.831.368.417	10.140.156.328
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	78.606.963	336.816.798
	Chi phí nhân công	127.477.187	176.418.040
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.661.605.956	6.662.375.415
	Chi phí khác bằng tiền	2.259.347.337	109.323.437
24	CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	709.966.596	1.157.078.805
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	8.664.255.116	7.456.088.999
	Chi phí nhân công	922.428.878	1.333.109.056
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	252.770.192	269.565.161
	Chi phí thuê, phí, lệ phí	1.135.049.311	1.678.284.397
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.093.971.722	2.410.688.203
	Chi phí khác bằng tiền	13.778.441.815	14.304.814.621

C.T.C.P. * H.V.V.

25 . THU NHẬP KHÁC

Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	5.978.900.000	7.977.617.569
Thu nhập khác	82.914.514.864	785.235.179
Quý 01 Năm 2024	83.699.750.043	
Quý 01 Năm 2025	13.956.517.569	

26 . CHI PHÍ KHÁC

Chi phí thanh lý tài sản	1.241.248.020	1.889.969.391
Chi phí khác	2.058.622.984	1.791.136.708
Quý 01 Năm 2024	3.849.759.692	
Quý 01 Năm 2025	3.131.217.411	

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	2.292.806.591	10.877.288.106
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty con	16.597.181.787	5.072.298.730
Quý 01 Năm 2024	21.669.480.517	
Quý 01 Năm 2025	13.170.094.697	

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

Chi phí thuế TNDN hoàn lại		
Chi phí thuế TNDN hoàn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-3.694.334.853	-3.694.334.853
Quý 01 Năm 2024	3.593.583.602	
Quý 01 Năm 2025	3.593.583.602	

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Giá gốc	31/03/2025	01/01/2025	Giá trị số kế toán
Dự phòng	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	226.044.633.222	284.310.568.907	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.584.726.641	29.427.191.308	-2.931.368.050
Các khoản cho vay	261.469.431.835	224.325.804.456	0
Dầu từ dài hạn	41.306.446.741	41.306.446.741	-1.367.632.711
543.405.238.439	-4.336.100.155	579.370.011.412	-4.299.000.761

Ngay phải trả tài chính

Vay và nợ
Phải trả người bán, phải trả khác
Chi phí phải trả

31/03/2025	01/01/2025	Giá trị số kế toán
VND	VND	VND
80.828.851.270	144.887.744.516	36.576.545.937
335.552.077	8.750.186.265	190.214.476.718
125.480.304.086		

Tại sân tại chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu tính toán và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoài trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu yếu tố rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư có phiếu ngân hàng và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của các công cụ đầu tư. Các khoản đầu tư có phiếu ngân hàng được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Từ 1 năm	trở xuống	VND	Từ 1 năm	trở xuống	VND	Từ 1 năm	trở xuống	VND	Từ 1 năm	trở xuống	VND
499.130.324.254	0	261.469.431.835	42.907.281.474	0	39.938.814.030	542.037.605.728	0	261.469.431.835	42.907.281.474	0	39.938.814.030
226.044.633.222	11.616.259.197	261.469.431.835	2.968.467.444	0	14.584.726.641	226.044.633.222	0	14.584.726.641	2.968.467.444	0	14.584.726.641
Tiền và các khoản tương đương tiền	Phải thu khách hàng, phải thu khác	Các khoản cho vay	Dầu tư dài hạn	Tiền và các khoản tương đương tiền	Phải thu khách hàng, phải thu khác	Các khoản cho vay	Dầu tư dài hạn	Tiền và các khoản tương đương tiền	Phải thu khách hàng, phải thu khác	Các khoản cho vay	Dầu tư dài hạn
284.310.568.907	26.495.823.258	224.325.804.456	0	284.310.568.907	26.495.823.258	224.325.804.456	0	284.310.568.907	26.495.823.258	224.325.804.456	0
Tại ngày 01/01/2025	Tại ngày 31/03/2025	Tại ngày 01/01/2025	Tại ngày 31/03/2025	Tiền và các khoản tương đương tiền	Phải thu khách hàng, phải thu khác	Các khoản cho vay	Dầu tư dài hạn	Tiền và các khoản tương đương tiền	Phải thu khách hàng, phải thu khác	Các khoản cho vay	Dầu tư dài hạn
535.132.196.621	0	578.002.378.701	42.870.182.080	0	39.938.814.030	542.037.605.728	0	535.132.196.621	0	578.002.378.701	42.870.182.080

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm	Trên 1 năm	Trên 5 năm	Cộng
VND	trở xuống	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2025				
Vay và nợ	27.176.645.511	53.652.205.759	0	80.828.851.270
Phải trả người bán, phải trả khác	44.315.900.739	390.000.000	0	44.705.900.739
Chi phí phải trả	335.552.077	0	0	335.552.077
71.828.098.327	54.042.205.759	0	0	125.870.304.086
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	33.216.187.893	111.671.556.623	0	144.887.744.516
Phải trả người bán, phải trả khác	36.186.545.937	390.000.000	0	36.576.545.937
Chi phí phải trả	8.750.186.265	0	0	8.750.186.265
78.152.920.095	112.061.556.623	0	0	190.214.476.718

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DỮ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	0	8.034.098.796	11.619.065.224
	- Công ty TNHH PTC Hoa KPT	0	3.584.966.428	0
	- Công ty CP xuất nhập khẩu cao su VRG Nhật Bản	0	2.173.248.000	0
	- Tập chí cao su	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	88.127.973	0
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ				
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	20.000.000
	- Tập chí cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	38.511.550.000	0
Người mua trả tiền trước				
	- Viện nghiên cứu cao su	0	629.138.637	0
	- Công ty CP Cơ khí cao su	0	7.602.872	0
Phải trả khách hàng				
	- Viện nghiên cứu cao su	0	112.500.000	0
Trả trước cho người bán				
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
Số dư cuối kỳ:				
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Tập chí cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP Cơ khí cao su	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Tập chí cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP Cơ khí cao su	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Tập chí cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP Cơ khí cao su	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Tập chí cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP Cơ khí cao su	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Tập chí cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP Cơ khí cao su	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Tập chí cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP Cơ khí cao su	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Tập chí cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP Cơ khí cao su	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Tập chí cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP Cơ khí cao su	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Tập chí cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP Cơ khí cao su	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Tập chí cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP Cơ khí cao su	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Tập chí cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP Cơ khí cao su	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Tập chí cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP Cơ khí cao su	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Tập chí cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP Cơ khí cao su	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Tập chí cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP Cơ khí cao su	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Tập chí cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP Cơ khí cao su	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Tập chí cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP Cơ khí cao su	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Tập chí cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP Cơ khí cao su	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Tập chí cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP Cơ khí cao su	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Tập chí cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP Cơ khí cao su	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Tập chí cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP Cơ khí cao su	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Tập chí cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP Cơ khí cao su	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Tập chí cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP Cơ khí cao su	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Tập chí cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP Cơ khí cao su	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Tập chí cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP Cơ khí cao su	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Tập chí cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP Cơ khí cao su	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Tập chí cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP Cơ khí cao su	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Tập chí cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP Cơ khí cao su	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Tập chí cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP Cơ khí cao su	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Tập chí cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP Cơ khí cao su	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Tập chí cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP Cơ khí cao su	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Tập chí cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP Cơ khí cao su	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Tập chí cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP Cơ khí cao su	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Tập chí cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP Cơ khí cao su	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Tập chí cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP Cơ khí cao su	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Tập chí cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP Cơ khí cao su	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Tập chí cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP Cơ khí cao su	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0
	- Công ty CP gỗ MDF VRG Dongwha	0	0	0
	- Viện nghiên cứu cao su	0	0	0

Giao dịch với các bên liên quan khác

Chức vụ

Lấy kể từ đầu năm	Lấy kể từ đầu năm	Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ	Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ
1.012.676.409	1.316.418.169	1.012.676.409	1.316.418.169
221.749.409	286.088.256	221.749.409	286.088.256
14.810.000	84.420.453	14.810.000	84.420.453
199.546.498	235.749.688	199.546.498	235.749.688
14.810.000	37.609.200	14.810.000	37.609.200
191.057.453	223.099.689	191.057.453	223.099.689
172.365.731	207.012.151	172.365.731	207.012.151
177.505.318	208.105.932	177.505.318	208.105.932
10.512.000	15.902.400	10.512.000	15.902.400
10.320.000	18.430.400	10.320.000	18.430.400

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

- Ông Trương Văn Cư
- Ông Lâm Thanh Phú
- Ông Dương Tấn Phong
- Ông Đỗ Quốc Tuấn
- Ông Trần Văn Toàn
- Ông Lâm Quang Phúc
- Ông Nguyễn Văn Sang
- Ông Hoàng Quốc Hưng
- Ông Hoàng Văn Vinh

- Chủ tịch HĐQT
- TV. HĐQT kiêm TGĐ
- TV. HĐQT kiêm P.TGĐ
- TV. HĐQT
- P.TGĐ
- KTT
- Trưởng Ban kiểm soát
- TV. Ban kiểm soát
- TV. Ban kiểm soát

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính Quý 01 năm 2024 do đơn vị lập.

Người lập

Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng

Lâm Quang Phúc

Lâm Thanh Phú

Tổng Giám đốc

Thị Ninh, ngày 31 tháng 04 năm 2025

